

Số: 426 /QĐ-STNMT

Bình Định, ngày 18 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước năm 2020 của Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2020 ngày 14/6/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước năm 2020 của Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường. (Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Kế toán và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Chau*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- VPĐK (website);
- Kế toán Sở;
- Lưu: VT, KT.MH(6) *Chau*



GIÁM ĐỐC

Lê Văn Tùng

Đơn vị: Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường

Chương: 426

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 426 /QĐ-STNMT ngày 18/10/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	813.335.000	813.335.000	-	
1	Lệ phí	612.500.000	612.500.000	-	
	Lệ phí cấp phép hoạt động KS	612.500.000	612.500.000		
	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	-	-	-	
2	Phí	200.835.000	200.835.000	-	
	PTĐ thiết kế giếng, đề án thăm dò nước dưới đất; Thăm định báo cáo hiện trạng, kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; PTĐ hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	36.700.000	36.700.000	-	
	PTĐ đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	10.200.000	10.200.000	-	
	PTĐ đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	7.800.000	7.800.000	-	
	PTĐ đánh giá trữ lượng KS	146.135.000	146.135.000		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	186.221.500	186.221.500	-	
2	Chi quản lý hành chính	186.221.500	186.221.500	-	
a	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	111.732.900	111.732.900	-	
b	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	74.488.600	74.488.600	-	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	627.113.500	627.113.500	-	
1	Lệ phí	612.500.000	612.500.000	-	
	Lệ phí cấp GP khai thác KS	612.500.000	612.500.000	-	
	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	-	-		
2	Phí	14.613.500	14.613.500	-	
	PTĐ đánh giá trữ lượng KS	14.613.500	14.613.500	-	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	9.966.192.119	9.966.192.119	-	
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.966.192.119	9.966.192.119	-	



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	Chi quản lý hành chính	6.240.040.119	6.240.040.119	-	
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.996.400.000	4.996.400.000	-	
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.243.640.119	1.243.640.119	-	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9.595.000	9.595.000	-	
2.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9.595.000	9.595.000	-	
2.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	
3	Chi hoạt động kinh tế	3.716.557.000	3.716.557.000	-	
3.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.716.557.000	3.716.557.000	-	
3.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	-	

